

UNIT 3: MY DAY

3.4 GRAMMAR: Present Simple (questions & short answers) - Unit 3. My Day -
Tiếng Anh 6 – English Discovery

1. Listen. In which city is Max in his daydream?

(Nghe. Trong mơ ước Max ở thành phố nào?)

MAX'S PRESS CONFERENCE

Max imagines his life as a famous dancer.

Reporter: Where do you come from?

Max: I come from Boston, Massachusetts, but I live in England.

Reporter: You live in England! Do you know the Queen?

Max: No, I don't.

Reporter: Your show Max on Ice is awesome! How many hours do you practise?

Max: I practise three hours in the morning and...

Reporter: Do English people really drink tea at five o'clock?

Max: Well, I don't but...

Reporter: How do you exercise?

Max: Well, I do taekwondo and ...

Reporter: Do other people in your family dance?

Max: No, they don't.

Reporter: Does your father come to your shows?

Max: No, he doesn't. He's in England.

Reporter: How do you relax?

Max: Um, I listen to music.

Reporter: Do you like New York?

Max: Yes, I do. It's great to be here.

Sol: Max ... Max ... Hey, mate! There's a question for you on your blog.

Max: What does it say?

Sol: "Work from home for 500 dollars a day. Check our website for more information. Click on the link."

Tạm dịch:**HỌP BÁO CỦA MAX**

Max tưởng tượng cuộc sống của mình như một vũ công nổi tiếng.

Phóng viên: Bạn đến từ đâu?

Max: Tôi đến từ Boston, Massachusetts, nhưng tôi sống ở Anh.

Phóng viên: Bạn sống ở Anh! Bạn có biết Nữ hoàng không?

Max: Không, tôi không.

Phóng viên: Chương trình Max on Ice của bạn thật tuyệt vời! Bạn luyện tập bao nhiêu giờ?

Max: Tôi tập ba tiếng vào buổi sáng và ...

Phóng viên: Người Anh có thực sự uống trà vào lúc năm giờ không?

Max: À, tôi không nhưng ...

Phóng viên: Bạn tập thể dục như thế nào?

Max: À, tôi tập taekwondo và ...

Phóng viên: Những người khác trong gia đình bạn có khiêu vũ không?

Max: Không, họ không.

Phóng viên: Bố của bạn có đến xem các chương trình của bạn không?

Max: Không. Bố tôi đang ở Anh.

Phóng viên: Bạn thư giãn bằng cách nào?

Max: Ừm, tôi nghe nhạc.

Phóng viên: Bạn có thích New York không?

Max: Có. Thật tuyệt vời khi được ở đây.

Sol: Max ... Max ... Đây anh bạn! Có một câu hỏi cho bạn trên blog của bạn kìa.

Max: Nó nói gì?

Sol: "Làm việc tại nhà với 500 đô la một ngày. Kiểm tra trang web của chúng tôi để biết thêm thông tin. Bấm vào đường dẫn."

Lời giải chi tiết:

Max is in New York in his daydream.

(Trong giấc mơ ban ngày Max ở New York.)

2. Study the Grammar box. Find examples of questions and short answers in the dialogue.

(Nghiên cứu khung Grammar. Tìm các ví dụ của câu hỏi và câu trả lời ngắn trong bài hội thoại.)

Grammar	Present Simple (questions and short answers)
Questions Do you like hip-hop?	Short answers Yes, I do . /No, I don't .

(Bạn có thích hip-hop không?) Does he help you? (Anh ấy có giúp bạn không?)	(Vâng, tôi có. Không, tôi không.) Yes, he does . / No, he doesn't . (Vâng, anh ấy có. / Không, anh ấy không.)
Wh- questions Where do they live ? (Bạn sống ở đâu?) How does she relax ? (Cô ấy thư giãn như thế nào?)	Answers They live in Paris. (Họ sống ở Paris.) She reads . (Cô ấy đọc.)

Lời giải chi tiết:

Where do you come from?

Do you know the Queen?

No, I don't.

How many hours do you practise?

Do English people really drink tea at five o'clock?

I don't

How do you exercise?

Do other people in your family dance?

No, they don't.

Does your father come to your shows?

No, he doesn't.

How do you relax?

Do you like New York?

Yes, I do.

What does it say?

3. Complete the questions with *do* or *does*. Match the questions (1-6) with the short answers (a-f).

(Hoàn thành các câu hỏi với *do* hoặc *does*. Nối các câu hỏi (1-6) với các câu trả lời ngắn (a-f).)

1. When **do** you watch TV?

2. Where _____ your best friend come from?

3. _____ you listen to the radio?

4. What time _____ you get up?

5. _____ your mum and dad play cards?
 6. _____ your best friend have a pet?
- a. Yes, they do. d. No, he doesn't.
 (Vâng, họ có.) (Không, bạn ấy không.)
- b. At 7.30 a.m. e. No, I don't.
 (7:30 sáng.) (Không, tôi không.)
- c. In the evening. f. Poland.
 (Buổi tối.) (Ba Lan.)

Lời giải chi tiết:

2. does, f	3. Do, e	4. do, b	5. Do, a	6. Does, d
------------	----------	----------	----------	------------

1. When **do** you watch TV? – c. In the evening.
 (Bạn xem tivi khi nào? – Vào buổi tối.)
2. Where **does** your best friend come from? - f. Poland.
 (Bạn thân nhất của bạn đến từ đâu? – Ba Lan.)
3. **Do** you listen to the radio? - No, I don't.
 (Bạn có nghe ra-đi-ô không? – Tôi không.)
4. What time **do** you get up? - At 7.30 a.m.
 (Mấy giờ bạn thức dậy? – 7:30 sáng.)
5. **Do** your mum and dad play cards? – a. Yes, they do.
 (Bố mẹ bạn có chơi bài không? – Có.)
6. **Does** your best friend have a pet? – d. Yes, he does.
 (Bạn thân nhất của bạn có thú cưng không? – Có.)

4. In pairs, ask and answer the questions in Exercise 3. Tell the class about your partner.

(Theo cặp, hỏi và trả lời các câu hỏi ở bài 3. Nói với cả lớp về bạn của em.)

Lời giải chi tiết:

A: When do you watch TV?

(Bạn xem tivi khi nào?)

B: In my free time.

(Khi tôi rảnh rỗi.)

A: Where does your best friend come from?

(Bạn thân nhất của bạn đến từ đâu?)

B: My best friend is you from Viet Nam, of course.

(Bạn thân nhất của mình là bạn, đến từ Việt Nam, dĩ nhiên rồi.)

A: Do you listen to the radio?

(Bạn có nghe ra-đi-ô không?)

B: No, I don't.

(Không, mình không.)

A: What time do you get up?

(Mấy giờ bạn thức dậy?)

B: At 6 o'clock every morning.

(6 giờ mỗi buổi sáng.)

A: Do your mum and dad play cards?

(Bố mẹ bạn có chơi bài không?)

B: No, they don't.

(Không, bố mẹ mình không.)

A: Does your best friend have a pet?

(Bạn thân nhất của bạn có thú cưng không?)

B: Yes, she does. You have cute parrot, don't you?

(Vâng, bạn ấy có. Bạn có chú vẹt đáng yêu mà, nhỉ?)

My partner – Vy – watches TV in her free time. I'm her best friend and I'm from Viet Nam.

She doesn't listen to the radio. She gets up at 6 o'clock every morning. Her parents don't play cards. Her best friend – me – has a cute parrot.

(Bạn của mình – Vy – xem tivi trong thời gian rảnh rỗi. Mình là bạn thân của bạn ấy và mình đến từ Việt Nam. Bạn ấy không nghe ra-đi-ô. Bạn ấy thức dậy lúc 6 giờ mỗi sáng. Bố mẹ bạn ấy không chơi bài. Bạn thân nhất của ấy – mình – có một chú vẹt dễ thương.)

5. Order the words to make questions.

(Sắp xếp các từ để tạo thành câu hỏi.)

1. relax / do / how/you/?

How do you relax?

(Bạn thư giãn bằng cách nào?)

2. classmates / watch / your / TV /do/?

3. any pets / have / your grandma / does /?

4. do / do / when / your homework/you/?

5. go/you/ what time / do / to bed/?

6. you / often go to the cinema/do/?

Lời giải chi tiết:

2. Do your classmates watch TV?

(Các bạn trong lớp của bạn có xem tivi không?)

3. Does your grandma have any pets?

(Bà của bạn có thú cưng nào không?)

4. When do you do your homework?

(Khi nào bạn làm bài tập về nhà?)

5. What time do you go to bed?

(Mấy giờ bạn đi ngủ?)

6. Do you often go to the cinema?

(Bạn có thường đi xem phim không?)

6. In pairs, ask and answer the questions in Exercise 5.

(Theo cặp, hỏi và trả lời những câu hỏi ở bài 5.)

Lời giải chi tiết:

A: How do you relax?

(Bạn thư giãn bằng cách nào?)

B: I read short stories or play sports.

(Tôi đọc truyện ngắn hoặc chơi thể thao.)

A: Do your classmates watch TV?

(Các bạn trong lớp của bạn có xem tivi không?)

B: Most of my classmates watch TV.

(Hầu hết các bạn trong lớp tôi xem TV.)

A: Does your grandma have any pets?

(Bà của bạn có thú cưng nào không?)

B: No, she doesn't.

(Bà mình không.)

A: When do you do your homework?

(Khi nào bạn làm bài tập về nhà?)

B: After dinner.

(Sau bữa tối.)

A: What time do you go to bed?

(Mấy giờ bạn đi ngủ?)

B: 10 o'clock.

(10 giờ tối.)

A: Do you often go to the cinema?

(Bạn có thường đi xem phim không?)

B: No, I don't. I rarely go to the cinema.

(Mình không. Mình hiếm khi đi xem phim.)